

Unit 10: Our houses in the future

I. Vocabulary

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
1	Appliance	n	/ə'plaɪəns/	Thiết bị
2	Cottage	n	/'kɒtɪdʒ/	Nhà tranh
3	Dishwasher	n	/'dɪʃ,wɒʃər/	Máy rửa bát
4	Dry	v, adj	/draɪ/	Sấy khô, khô
5	Electric cooker	n	/ɪ'lektɹɪk'kʊkər/	Nồi cơm điện
6	Helicopter	n	/'helɪkɒptər/	Máy bay trực thăng
7	Hi-tech	adj	/haɪtek/	Sử dụng công nghệ cao
8	Housework	n	/'haʊswɜ:k/	Việc nhà
9	Location	n	/ləʊ'keɪʃn/	Vị trí
10	Ocean	n	/'əʊʃn/	Đại dương
11	Outside	adv	/,aʊt'saɪd/	Bên ngoài
12	Solar energy	n. phr	/'səʊləɹ'enədʒɪ/	Năng lượng mặt trời
13	Space	n	/speɪs/	Không gian
14	Super	adj	/'s(j)u:pər/	Siêu đẳng
15	Type = kind	n	/taɪp/, /kaɪnd/	Kiểu, loại
16	UFO (unidentified flying object)	n. phr	/ju:-ef-əʊ/ (ʌnaɪ'dentɪfaɪ'flaɪɪŋ'ɒbdʒɪkt/)	Vật thể bay không xác định
17	Washing machine	n. phr	/'wɒʃɪŋ mə'ʃi:n/	Máy giặt
18	Wireless	adj	/'waɪərləs/	Không dây

- 19. Fridge: tủ lạnh**
20. Computer: máy tính
21. Electric fan: quạt điện
22. wireless TV: ti vi không dây
23. Smart clock: đồng hồ thông minh